

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ NƯỚC TRƯỚC ẢNH HƯỞNG TIÊU CỰC CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI

*Trần Anh Tài**

Tự do hóa thương mại và vấn đề bảo vệ môi trường đang được hầu hết các quốc gia trên thế giới đặc biệt quan tâm. Ở Việt nam, quá trình tự do hóa thương mại đã góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm đói nghèo, song cũng đang gây hậu quả tiêu cực đến quá trình phát triển bền vững đặc biệt là gây ô nhiễm môi trường và mất cân bằng sinh thái. Bài viết phân tích ảnh hưởng tiêu cực của quá trình tự do hóa thương mại đối với môi trường biển và nước ở nước ta và đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường biển và nước trước tác động tiêu cực của quá trình tự do hóa thương mại.

1. Tự do hóa thương mại và bảo vệ môi trường

Tự do hóa thương mại đang trở thành xu hướng tất yếu của sự phát triển của kinh tế thế giới. Trong những năm cuối thế kỷ XX

và đầu thế kỷ XXI, việc thành lập hàng loạt các tổ chức thương mại quốc tế, các khu mậu dịch tự do, việc tham gia ký kết các công ước, thoả thuận về thương mại và thuế quan với sự tham gia ngày càng gia tăng của các quốc gia là những biểu hiện cụ thể của xu hướng đó. Thực tế cho thấy, song song với quá trình tự do hoá thương mại, vấn đề môi trường có sự biến đổi mạnh mẽ, theo cả hai chiều hướng: tích cực và tiêu cực. Tự do hoá thương mại có thể là nguyên nhân dẫn đến môi trường được bảo vệ tốt hơn, song cũng đồng thời là nguyên nhân dẫn đến sự suy hoại môi trường. Quá trình tự do hoá thương mại và chất lượng môi trường có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Có thể nói chủ đề môi trường và tự do hoá thương mại đang nhận được sự quan tâm đặc biệt của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa thương mại và môi trường là vấn đề lớn của các quốc gia, nhất là các quốc gia đang phát triển.

* Tiến sĩ, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

Việt Nam tham gia vào quá trình tự do hóa thương mại vào những năm đầu của thập niên 1990. Sự gia tăng nhanh chóng hoạt động thương mại của Việt Nam không chỉ đáp ứng yêu cầu xuất khẩu mà còn đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa với sức mua đang tăng lên. Tự do hóa thương mại đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo đói. Tuy nhiên, nó cũng đang gây ra hậu quả tiêu cực đối với quá trình phát triển bền vững ở nước ta, đặc biệt là trình trạng ô nhiễm môi trường và mất cân bằng sinh thái. Quá trình tự do hóa thương mại đã làm gia tăng việc khai thác và sử dụng các nguồn lực tự nhiên, tập trung khai thác các nguyên liệu thô mà Việt Nam có lợi thế. Hậu quả là tình trạng ô nhiễm môi trường xảy ra ở khắp nơi, nguồn tài nguyên bị khai thác không có tổ chức mau chóng cạn kiệt, sức khoẻ của người dân bị ảnh hưởng và mất cân bằng sinh thái.

Ở khía cạnh tác động tiêu cực, tự do hoá thương mại làm tăng nguy cơ lưu thông những sản phẩm có ảnh hưởng đến môi trường. Trình tự tự do hoá thương mại dẫn đến xu hướng các biện pháp quản lý nhập khẩu của Việt Nam bị hạn chế áp dụng và do đó nguy cơ nhập khẩu tràn lan các sản phẩm tiềm ẩn có hại đối với môi trường. Bên cạnh đó, tự do hoá thương mại sẽ thúc đẩy đầu tư phát triển sản xuất trong bối cảnh hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, hiệu quả quản lý của các cơ quan chức năng còn yếu kém. Không những vậy, lợi nhuận và áp lực cạnh tranh của thị trường là yếu tố khuyến khích các nhà đầu tư sử dụng các quy trình công nghệ không thân thiện với môi trường để giảm tối đa chi phí sản xuất. Ngoài ra, tự do hoá thương mại và sản xuất có thể dẫn đến

khai thác cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đồng thời tạo ra rác thải gây ô nhiễm môi trường. Chính những điều này tạo ra nguy cơ ảnh hưởng mạnh mẽ đến môi trường, nhất là ô nhiễm môi trường biển và nước ở nước ta hiện nay. Cụ thể là, tự do hoá thương mại dẫn đến việc hình thành các khu công nghiệp, phát triển các khu du lịch và đô thị hóa, khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách nhanh chóng. Chính điều này đã làm cho môi trường nước ven biển của nước ta ô nhiễm nặng, nhất là do các nguồn thải từ lục địa và nguồn thải ở biển.

2. Ảnh hưởng tiêu cực của tự do hóa thương mại đến môi trường biển và nước

Nguồn thải từ lục địa là do các khu công nghiệp được thành lập và hoạt động ven bờ biển thải ra. Nước thải gây ô nhiễm biển và sông chính là nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp chưa qua xử lý. Tại các khu công nghiệp ven biển, hàng năm thải ra hàng trăm triệu m³ nước thải công nghiệp và nước sinh hoạt. Các sông lớn ở Việt Nam khi đổ ra biển đều chảy qua các khu dân cư tập trung, các khu công nghiệp và những vùng nông nghiệp phát triển. Theo báo cáo của Bộ Tài nguyên Môi trường, thì vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã thải ra biển hơn 315 nghìn m³ nước thải công nghiệp một ngày. Sông Sài Gòn, sông Thị Nghè, sông Vàm Cỏ đã bị nhiễm axit nặng với độ PH là 4.5 đến 5.0.

Nguồn thải ngay trên biển chủ yếu phát sinh từ các hoạt động trên mặt biển như khai thác và nuôi thủy sản, thăm dò khai thác dầu khí, tàu thuyền trên biển chơ dầu, than và

hàng hóa. Cùng với sự phát triển và mở rộng hoạt động của các đội thương thuyền, tăng cường khả năng luân chuyển hàng hóa đã làm cho nguồn chất thải ra biển tăng. Hàm lượng dầu trong nước biển ở tất cả các khu vực là 1,1 mg/l vượt giới hạn của các nước ASEAN. Hoạt động của các dự án lấn biển đã ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường nước biển. Nước đục do chất thải sinh hoạt do san lấp mặt bằng, do bồi lắng thu hẹp dòng chảy. Cùng với việc hình thành các dự án lớn, nhà hàng, khách sạn của tư nhân mau chóng mọc lên dọc bờ biển. Hầu hết các điểm thuộc vùng biển phía Bắc từ Cửa Lục, đến Cửa Lò, phía Nam từ Vũng Tàu đến Kiên Giang hàm lượng chất rắn lơ lửng ven biển đều vượt quá giới hạn cho phép. Tự do hoá thương mại dẫn đến gia tăng diện tích và tần suất nuôi trồng, khai thác thủy sản phát triển mạnh, lượng nguyên liệu thủy sản cho chế biến tăng nhanh. Ngoài các cơ sở chế biến đông lạnh, còn có nhiều cơ sở chế biến nước mắm. Đa số các xí nghiệp chế biến thủy sản đều được xây dựng dọc bờ biển, các vùng cửa sông, sử dụng công nghệ lạc hậu, dường như không có thiết bị xử lý nước thải. Nước thải của các cơ sở chế biến thủy sản vượt nhiều lần tiêu chuẩn cho phép. thí dụ BOD vượt quá 5-10 lần, COD vượt quá 7-5 lần.

Dưới sức ép của các hoạt động phát triển kinh tế, các hệ sinh thái và nơi cư trú các loài ở biển bị phá hủy, đặc biệt đối với rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, rạn san hô... Diện tích rừng ngập mặn bị thu hẹp, làm cho môi trường biển bị ô nhiễm, nguồn lợi thủy sản bị cạn kiệt. Số lượng sinh vật phù du, sinh vật làm thức ăn cho cá tôm giảm đi đáng kể đã làm cho năng suất nuôi tôm quảng canh

giảm. Chất lượng môi trường biển thay đổi, nơi cư trú tự nhiên của các loài bị phá hoại cũng gây tổn thất rất lớn về đa dạng sinh học ven bờ, làm giảm số lượng các loài, một số loài bị hủy diệt. Mật độ quần thể các loài thủy sản đã giảm đáng kể, có nhiều loài, nhiều năm người khai thác không hề gặp như cá đòng, cá gộc tại vùng biển Tây - Nam Bộ. Tình hình cũng xảy ra đối với các vùng biển miền Bắc và miền Trung. Nguyên nhân của tình trạng trên là do việc khai thác nguồn lợi thủy sản theo cách tiếp cận tự do. Chính phủ không thể kiểm soát được các lực lượng khai thác nguồn lợi này, đồng thời cũng chưa có cơ chế xử phạt những hành vi làm tổn hại tới nguồn lợi hải sản.

Tự do hoá thương mại không chỉ tác động tiêu cực đến ô nhiễm môi trường biển mà còn đang gia tăng ở môi trường nước. Hầu như tất cả các loại nước thải tại các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất chảy ra các con sông ở khắp các vùng miền trong cả nước đều chưa qua xử lý. Một trong những vấn đề nổi cộm trong năm 2008 là vụ Vedan "giết chết" sùng Thị Vải, hay hàng trăm nhà máy, xí nghiệp xả thẳng nước thải ra sông làm chết nhiều con sông ở khắp các địa phương trong nước.

Tình trạng ô nhiễm nước ở các đô thị thấy rõ nhất là ở thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Ở thành phố Hà Nội, tổng lượng nước thải của thành phố lớn tới 300.000 - 400.000 m³/ngày; chỉ có 36/400 cơ sở sản xuất có xử lý nước thải; ở thành phố Hồ Chí Minh thì lượng rác thải lên tới gần 4.000 tấn/ngày; khoảng 3.000 cơ sở sản xuất gây ô nhiễm thuộc diện phải di dời. Các đô thị khác như Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng,

Nam Định, Hải Dương nguồn nước nơi tiếp nhận nước thải đều vượt quá tiêu chuẩn cho phép (TCCP), các thông số chất lơ lửng (SS), BOD; COD; Ô xy hoà tan (DO) đều vượt từ 5-10 lần, thậm chí 20 lần TCCP.

Tình trạng nước thải gây ô nhiễm các con sông đã gây ra vấn đề nghiêm trọng về sức khoẻ của người dân. Theo báo cáo, hiện nay 80% các trường hợp bệnh tật ở Việt Nam là do nguồn nước bị ô nhiễm gây ra, chủ yếu ở các địa phương nghèo. Nhiều người, chủ yếu là trẻ em, tử vong do sử dụng nước bẩn và ô nhiễm.

Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường nước, như sự gia tăng dân số, mặt trái của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cơ sở hạ tầng yếu kém, lạc hậu: nhận thức của người dân về vấn đề môi trường còn chưa cao... Đáng chú ý là sự bất cập trong hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường. Nhận thức của nhiều cấp chính quyền, cơ quan quản lý, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm về nhiệm vụ bảo vệ môi trường nước chưa sâu sắc và đầy đủ: chưa thấy rõ ô nhiễm môi trường nước là loại ô nhiễm gây nguy hiểm trực tiếp, hàng ngày và khó khắc phục đối với đời sống con người cũng như sự phát triển bền vững của đất nước. Các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường nước còn thiếu (chẳng hạn như chưa có các quy định và quy trình kỹ thuật phục vụ cho công tác quản lý và bảo vệ nguồn nước). Cơ chế phân công và phối hợp giữa các cơ quan, các ngành và địa phương chưa đồng bộ, còn chồng chéo, chưa quy định trách nhiệm rõ ràng. Chưa có chiến lược, quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ

tài nguyên nước theo lưu vực và các vùng lãnh thổ lớn. Chưa có các quy định hợp lý trong việc đóng góp tài chính để quản lý và bảo vệ môi trường nước, gây nên tình trạng thiếu hụt tài chính, thu không đủ chi cho bảo vệ môi trường nước.

3. Một số đề xuất nhằm bảo vệ nguồn môi trường biển và nước trong bối cảnh tự do hoá thương mại

Các giai pháp mang tính gián tiếp liên quan đến thương mại:

- Cần giải quyết mối quan hệ hài hoà, thực hiện đồng bộ giữa chính sách thương mại và chính sách môi trường. Chính sách thương mại không chỉ nhằm mục tiêu thương mại mà còn góp phần thực hiện mục tiêu môi trường, và ngược lại chính sách môi trường có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới chính sách thương mại. Giai quyết mối quan hệ hài hoà giữa ba trục: tăng trưởng kinh tế, mở rộng thương mại và tài nguyên môi trường của đất nước.

- Cần nhấn mạnh định hướng trong việc tuyên truyền và thực thi chính sách tự do hoá thương mại hướng đến mục tiêu bảo vệ môi trường tốt hơn (trong đó có môi trường biển và nước). Tức là phát triển sản xuất kinh doanh phải gắn với đầu tư lựa chọn công nghệ mới và bảo vệ môi trường. Các doanh nghiệp cần phải thay đổi tư duy, quan niệm về sản xuất sạch và bảo vệ môi trường, đáp ứng tiêu chuẩn quy định ngặt nghèo của thị trường và người tiêu dùng. Trong phạm vi liên quan đến thương mại - môi trường, các hoạt động chính sách cũng như các doanh nghiệp đều cần có một cách tiếp cận chủ động. Với xu thế "hội nhập kinh tế quốc tế", các doanh

ngiệp Việt Nam phải hội nhập về các chuẩn mực hành xử trong quy tắc kinh doanh, trong đó có điều kiện tiên quyết là phát triển bền vững, trách nhiệm với môi trường

- Chính phủ phải đánh giá được lợi ích của việc mở cửa thị trường trong việc phục vụ tốt hơn cho mục tiêu môi trường, phát triển môi trường bền vững. Xây dựng các biện pháp kỹ thuật cần thiết để bảo vệ môi trường, hạn chế việc nhập khẩu những hàng hoá có nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường cao, như thiết bị công nghệ lạc hậu, hàng hoá kém chất lượng. Cần phải áp dụng ngày càng nhiều hơn các biện pháp nhằm hạn chế hoặc giảm bớt tác động của các hoạt động sản xuất, tiêu dùng của xã hội đối với môi trường, như các quy định về nhãn mác sinh thái, mức độ ô nhiễm, hàm lượng các chất có hại cho môi trường, khả năng tái chế của bao bì, hay các tiêu chuẩn môi trường, các loại thuế, phí môi trường nhằm khuyến khích ý thức tự bảo vệ môi trường của nhà sản xuất, người tiêu dùng.

- Phải cương quyết hơn trong việc bảo vệ môi trường sống cho mọi người dân. Trước mắt cần xây dựng hệ thống luật pháp đầy đủ, có chế tài chặt chẽ mang tính răn đe đối với các hành động hủy hoại môi trường. Tiếp theo là xây dựng một chương trình hành động chiến lược bảo vệ, tiến tới cải thiện môi trường sống của con người ở Việt Nam. Một kinh nghiệm của nhiều nước là tiến hành đánh thuế môi trường. Chẳng hạn và có thể làm trước tiên là đánh thuế tiêu thụ đặc biệt về năng lượng để hạn chế sử dụng thái quá các nguồn năng lượng, đồng thời có nguồn thu để thực hiện các chương trình bảo

vệ môi trường. Rất không bình đẳng khi có người tiêu thụ hàng chục KWh điện hay hàng chục lít xăng, thải ra khí thải độc hại gây ô nhiễm môi trường lại không chịu khoản thuế nào để bù đắp cho những người không được dùng điện, dùng xăng nhưng vẫn phải chịu hậu quả của ô nhiễm môi trường. Nhà máy, xí nghiệp sử dụng năng lượng sản xuất ra hàng hóa thu lợi nhuận, trong khi thải ra môi trường không biết bao nhiêu là khí thải mà không chịu bất cứ chế tài nào. Bất công cho người nghèo đã không được dùng năng lượng mà vẫn phải hít bụi và khí độc. Nguồn thu từ thuế môi trường sẽ không nhỏ nếu biết tận thu và đây chính là một nguồn lực để giải quyết từng bước vấn đề môi trường ở nước ta.

Các giải pháp liên quan trực tiếp đến quản lý môi trường biển và nước.

- Tăng cường hoạt động tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của doanh nghiệp và người dân trong bảo vệ môi trường nói chung và môi trường biển, nước nói riêng là yêu cầu cấp bách, quan trọng và cần thiết. Cần phát huy vai trò của các phương tiện truyền thông đại chúng (báo viết, tivi, đài phát thanh, internet) trong việc bảo vệ môi trường bằng tăng cường thời lượng, đổi mới cách truyền đạt các thông điệp về bảo vệ môi trường phù hợp với từng đối tượng trong xã hội. Đồng thời, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ môi trường, hình thành, xây dựng và phát triển các điển hình tiên tiến trong hoạt động bảo vệ môi trường.

- Thực thi bảo vệ, quản lý biển theo mô hình tổng hợp. Hiện nay ở Việt Nam chủ yếu đang triển khai hệ thống các cơ quan bảo vệ.

quản lý biển theo mô hình kết hợp, đó là quản lý theo ngành, theo lãnh thổ và quản lý tổng hợp. Quản lý theo ngành bao gồm các bộ ngành có các hoạt động sử dụng tài nguyên biển. Quản lý theo lãnh thổ là mô hình quản lý theo truyền thống do các ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thực hiện. Quản lý tổng hợp bao gồm các hoạt động quản lý đan xen phù hợp lợi ích của các bộ, ngành. Hoạt động quản lý tổng hợp là rất quan trọng, bởi vì cách quản lý này sẽ đưa ra một chiến lược phát triển tổng thể và chính sách bảo vệ môi trường biển trên phạm vi toàn quốc.

- Các văn bản pháp lý quản lý biển Việt Nam được chia ra 4 loại chính. *Một là*, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. *Hai là*, các văn bản về giao thông vận tải trên biển. *Ba là*, các văn bản quy định trong việc khai thác dầu khí. *Bốn là*, các văn bản kiểm tra việc khai thác nguồn tài nguyên biển và các văn bản xử phạt ô nhiễm biển. Hệ thống văn bản pháp luật bảo vệ môi trường biển đã có những thay đổi nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế phát triển kinh tế ở Việt Nam. Do đó cần có các biện pháp kiểm soát, xử phạt nghiêm minh và có quỹ đầu tư bảo vệ môi trường biển để ngăn chặn các hiện tượng gây ô nhiễm biển, khai thác có tính hủy diệt tài nguyên biển. Trước mắt cần điều chỉnh những mâu thuẫn trong Nghị định 57 và Nghị định 67 của Chính phủ. Triển khai thực hiện tốt Quyết định 64/2003/QĐ-TTg và Nghị định 04/2007/NĐ-CP về xây dựng Định mức phát thải chất gây ô nhiễm nước. Đồng thời, cần đưa xử lý nghiêm minh và kịp thời những cơ sở, cá nhân vi phạm Luật Bảo vệ môi trường và Luật Tài nguyên nước

làm tấm gương tạo ra sự ủng hộ mạnh mẽ của dư luận xã hội.

- Tăng cường nguồn nhân lực, ngân sách, quỹ thường xuyên cho công tác bảo vệ môi trường ở Việt nam nói chung và môi trường biển, nước nói riêng. Cần xác định phương châm, đầu tư nhân lực, chi ngân sách, gây quỹ bảo vệ môi trường chính là hình thức đầu tư cho phát triển bền vững. Nguồn nhân lực, ngân sách và quỹ chi cho công tác bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay còn nhiều bất cập, chưa tương xứng với yêu cầu đặt ra. Theo tính toán của Ngân hàng thế giới, chi phí xử ô nhiễm môi trường của Việt nam dự tính khoảng 2.5 tỷ USD/năm trong khi phân bổ ngân sách của Chính phủ theo quy định khoảng 1% GDP. Với định mức này mới chỉ đạt 1/5 so với yêu cầu thực tế.

- Chấn chỉnh công tác thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư trước khi trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt, cấp phép các dự án quy hoạch, đầu tư xây dựng, nhất thiết phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường theo luật định và chú ý kiến thẩm định của hội đồng thẩm định, của các cơ quan chuyên môn về môi trường: kiên quyết từ chối những dự án có nguy cơ gây ô nhiễm cao. Đối với những nhà máy mới xây dựng buộc phải nghiêm túc thực hiện công tác đánh giá tác động môi trường. Những nhà máy, xí nghiệp đã cam kết với Bộ TNMT trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, xử lý nước thải, rác thải, cần có một cuộc kiểm tra, đánh giá lại, xem doanh nghiệp nào thực hiện đúng cam kết, doanh nghiệp nào không thực hiện đúng cam kết. Với những doanh nghiệp chưa thực hiện đúng cam kết

bắt buộc phải xây dựng một lộ trình để thực hiện đúng cam kết.

- Về xử phạt hành chính đối với các doanh nghiệp vi phạm môi trường. Thời gian qua, mức xử phạt hành chính đối với các doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường cũn nhẹ. Mức tối đa xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường hiện nay mới chỉ là 70 triệu đồng đối với một hành vi vi phạm. Do không được quy định vượt mức trần mà Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính đó quy định, do đó chưa đủ mạnh để có tính răn đe. Bởi vậy, các doanh nghiệp chấp nhận nộp phạt và tiếp tục tở phạm. Vì vậy, Nhà nước cần nâng mức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT và một số lĩnh vực khác. Còn về việc xử phạt theo hướng đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp vi phạm môi trường, là cần thiết nhưng cần có lộ trình.

Nếu không sẽ ảnh hưởng tới các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, công ăn việc làm của người dân.

- Ngoài ra, để khắc phục tình trạng thiếu nước và ô nhiễm nguồn nước cần chú ý bảo đảm phát triển bền vững hệ sinh thái đầu nguồn các dòng sông, chống xói mòn, lở đất, giữ nước trong đất và bổ sung nguồn nước ngầm trong mùa khô; đối với nguồn nước ngầm do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội cần có quy hoạch khai thác hợp lý; kiểm soát phòng ngừa ô nhiễm nguồn nước; tiếp tục nâng cấp và phục hồi các công trình thủy lợi, chống lũ, các công trình cấp nước sinh hoạt ở khu vực thành thị, nông thôn; đưa ra các tiêu chuẩn về chất lượng nước và tiến hành quản lý nước theo các tiêu chuẩn đó, xử phạt nghiêm minh các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm.

Tài liệu tham khảo

1. Giáo sư. Lê Thạc Cán, GVC. Nguyễn Duy Hồng, T.S. Hoàng Xuân Cơ. *Kinh tế môi trường Bộ*, nxb Thống kê, năm 2006
2. Trương Thị Minh Sâm (2004). *Các giải pháp nhằm nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý nhà nước về môi trường ở các khu công nghiệp và khu chế xuất*, Nxb Khoa học xã hội.
3. *Báo cáo tình trạng ô nhiễm môi trường năm 2004 và 2005 của TP. Hạ Long, Quảng Ninh*.
4. Bộ Tài nguyên Môi trường, *Hiện trạng môi trường Việt Nam năm 2003*.
5. Website:
 - <http://www.cpv.org.vn>
 - <http://www.laodong.com>
 - <http://www.brt.vn>
 - <http://www.giaothongvantai.com.vn>
 - <http://www.qdnd.vn>